

TCT TÂN CẢNG SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN
TÂN CẢNG – PHÚ HỮU
Số: 23/QĐ-TCPH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Biểu cước tác nghiệp container hàng khô
tại các khu vực bãi của Công ty cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu
thuộc cảng Tân Cảng Phú Hữu

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG – PHÚ HỮU

Căn cứ Luật Giá 2023 số 16/2023/QH15;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015;

Căn cứ Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 17/10/2024 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao
thông vận tải ban hành Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ cảng
biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao
thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt
Nam;

Căn cứ tình hình thực tế tại Công ty cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh doanh, Công ty cổ phần Tân Cảng
– Phú Hữu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này biểu cước tác nghiệp
container hàng khô tại các khu vực do Công ty cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu
quản lý tại cảng Tân Cảng Phú Hữu.

Điều 2: Đối tượng áp dụng của biểu giá:

2.1 Các container được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu đất của Công
ty cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu quản lý và khai thác tại cảng Tân Cảng Phú
Hữu.

2.2 Các Hãng tàu, Chủ hàng, Chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh
tế trong nước có hàng hóa xuất khẩu thông qua các hệ thống bãi của Công ty cổ
phần Tân Cảng – Phú Hữu quản lý khai thác thuộc cảng Tân Cảng Phú Hữu.

Điều 3: Giá ban hành kèm theo Quyết định này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng với mức thuế suất 08%. Trong quá trình thực hiện, nếu Chính phủ có sự điều chỉnh thuế suất Giá trị gia tăng, thì thuế suất mới sẽ được áp dụng.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày **01/02/2026** đến khi có thông báo mới. Các quyết định, chính sách giá trước đây trùng hoặc trái với quyết định này đều bị bãi bỏ. *Quik*

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cảng vụ Hàng hải Tp. HCM;
- Ban Giám đốc;
- Các Hãng tàu, Khách hàng;
- Lưu: VT, KD.



GIÁM ĐỐC

[Signature]
Nguyễn Văn Thụy

BIỂU CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER TẠI BÃI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 23 ngày 26 / 01 / 2026)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng:

- Container được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu đất do Công ty cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu quản lý và khai thác tại cảng Tân Cảng Phú Hữu.
- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán: Các Hãng tàu, Khách hàng thuộc thành phần kinh tế trong nước có hàng hóa xếp dỡ tại khu đất của Công ty cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu tại cảng Tân Cảng Phú Hữu.

2. Nguyên tắc tính giá:

- Thực hiện dịch vụ nào thì tính giá dịch vụ đó
- Các giá trong Biểu giá này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng 8%
- Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam (VND)
- Đơn vị tính: đồng/container

3. Thời gian làm việc:

- Ngày làm việc hành chính: các ngày trong tuần trừ thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ tết và các ngày nghỉ theo quy định.
- Giờ làm việc hành chính: từ 07h30 đến 17h00 các ngày làm việc hành chính
- Khi có nhu cầu làm hàng và đăng ký trước: phục vụ làm hàng các ngày Thứ 7, Chủ nhật.

4. Đơn vị tính cước:

- Container 20 feet
- Container 40 feet
- Container 45 feet

II. CƯỚC TÁC NGHIỆP

1. Cước đóng/rút container khô tại bãi :

TT	Phương án làm hàng	Container khô		
		20'	40'	45'
1	Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container (<i>container rộng có sẵn tại Cát Lái</i>)	1.557.000	2.200.000	2.785.000
2	Đóng/rút thủ công hàng IMDG từ xe vào container hoặc ngược lại (<i>container rộng có sẵn tại Cát Lái</i>)			
	Nhóm IMDG 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02	2.721.000	3.756.000	4.699.000
	Nhóm IMDG 05 (trừ 5.1 – UN1942), 06 (trừ 6.2) và hóa chất thuộc nhóm IMDG 02	5.420.000	7.513.000	9.384.000
3	Đóng/rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất	2.721.000	3.756.000	4.699.000

03094
CÔNG
CỔ P
TÂN C
- PHÚ
PHỐ H

	về kích thước từ xe vào container hoặc ngược lại. (<i>container rỗng có sẵn tại Cát Lái</i>)			
4	Đóng/rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu để rời từ xe vào container hoặc ngược lại. (<i>container rỗng có sẵn tại Cát Lái</i>)	5.420.000	7.513.000	9.384.000
5	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hoá (có xác nhận của Điều độ Cảng)			
	<i>Hơn 50%</i>	1.435.000	2.007.000	2.478.000
	<i>Từ 10% tới 50%</i>	721.000	1.014.000	1.250.000
	<i>Dưới 10%</i>	300.000	414.000	500.000
	<i>Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hoá</i>	<i>Khách hàng tự thực hiện</i>		
6	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác, <i>container rỗng có sẵn tại Cát Lái</i>)	3.378.000	4.728.000	5.942.000
7	Rút thủ công hàng thông thường từ container xếp lên xe khách hàng	1.822.000	2.528.000	3.157.000
8	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem hàng hoá nhập khẩu và giao lên xe khách hàng	2.450.000	3.413.000	4.242.000
9	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem và đóng lại vào container	2.197.000	3.050.000	3.900.000
10	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container để đảm bảo trọng lượng xuất tàu.	385.000	543.000	672.000
11	Trường hợp đóng/rút ruột xe nâng bao zumbo có sử dụng cầu chuyên dụng, Cảng thu bổ sung cước sử dụng cầu:	782.000	1.416.000	1.416.000

2. Cước đóng/rút container tại cầu tàu:

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC
1	Đóng gạo từ sà lan/ghe vào container (≤ 25 tấn)			
1.1	+ Loại bao trên 30kg (bao 50kg)	2.471.000	3.178.000	-
1.2	+ Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg)	2.560.000	3.279.000	-
2	Đóng/rút hàng bao từ container xuống sà lan/ghe			

2.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	2.471.000	3.178.000	-
2.2	+ Hàng bản, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	3.309.000	4.419.000	-
3	Đóng thủ công từ xe khách hàng vào container (chỉ áp dụng cho container đóng chung Booking với mục STT 01 & 02)			
3.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.348.000	1.907.000	2.352.000
3.2	+ Hàng bản, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	1.960.000	2.851.000	3.505.000
4	Rút thủ công từ container xếp lên xe khách hàng (chỉ áp dụng cho container đóng chung Booking với mục STT 01 & 02)			
4.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.580.000	2.198.000	2.679.000
4.2	+ Hàng bản, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	2.263.000	3.225.000	3.950.000
5	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác) – chỉ áp dụng cho các container đã thực hiện tại STT 01 & 02			
		2.026.000	2.899.000	3.398.000

• Ghi chú:

- Đơn giá trên đã bao gồm phí lấy và trả rỗng trong Cảng Cát Lái, phí đóng/rút hàng.

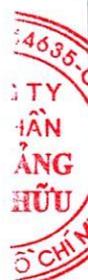
- Trường hợp lấy hoặc trả container rỗng/hàng tại bãi Giang Nam hoặc từ các Depot ngoài (Depot 1, 5, 8, TC Hiệp Lực, TC Mỹ Thủy, TC Rạch Chiếc, TC HMM, TC OOCL 2, TCS...) phục vụ đóng rút hàng tại bãi TCPH, phụ thu thêm phí nâng hạ, vận chuyển theo biểu giá hiện hành.

- Đơn giá đóng rút hàng container máy móc, thiết bị, hàng quá khổ, quá tải, hàng giá trị cao được tính giá riêng cho từng trường hợp cụ thể.

- Trường hợp rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hoá đối với hàng sắt vụn, phế liệu dễ rời, hàng máy móc, thiết bị cũ, hàng có kích thước không đồng nhất, Cảng thỏa thuận với khách hàng để tính cước nhưng không thấp hơn 300% đơn giá rút đóng kiểm hóa container cùng loại chứa hàng thông thường.

- Đơn giá không bao gồm phí vệ sinh container rỗng, phí chuyển bãi kiểm hóa, thủ tục hải quan, đảo chuyển lấy container theo yêu cầu và đóng rút có sử dụng xe nâng...

- Hàng thông thường được nêu trên bao gồm các mặt hàng: gạo, hạt đậu, sắn lát, lúa mì...



- Hàng bán, có mùi, độc hại, nguy hiểm được nêu trên bao gồm một trong các mặt hàng sau: phân bón, bột cá, thức ăn gia súc, thức ăn cho thủy hải sản, bã đậu, cám, bột mì, than các loại, hàng ẩm ướt, bụi...

- Phụ thu đóng gạo trên 25 tấn đến ≤ 26 tấn từ sà lan/ghe vào container:

+ Loại bao trên 30kg (bao 50kg): 162.000 đồng/container

+ Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg): 173.000 đồng/container

- Phụ thu đóng gạo trên 26 tấn đến 27 tấn từ sà lan/ghe vào container:

+ Loại bao trên 30kg (bao 50kg): 270.000 đồng/container

+ Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg): 292.000 đồng/container

3. Các loại cước khác:

a. Chuyển bãi nội bộ và cân container:

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC
1	Chuyển bãi nội bộ	- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển. - Trung chuyển. - Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi.		
1.1	Đối với container hàng	457.000	643.000	814.000
1.2	Đối với container rỗng	343.000	485.000	628.000
1.3	Phục vụ kiểm hóa container hàng (không qua máy soi)	457.000	643.000	814.000
1.4	Chuyển bãi rút ruột/kiểm hóa kết hợp qua cân	736.000	1.121.000	1.379.000
1.5	Khách hàng yêu cầu chuyển container từ khu tập kết/hạ container để lấy mẫu	457.000	643.000	814.000
2	Cân container hàng hoặc rỗng (container được trung chuyển bằng xe của Cảng)	Đơn giá tính cho một lượt cân, không kết hợp chuyển bãi nội bộ		
2.1	Đối với container hàng	736.000	1.121.000	1.379.000
2.2	Đối với container rỗng	621.000	964.000	1.193.000
3	Trải bãi phục vụ đóng hàng nhưng không đóng hàng theo lệnh đã đăng ký	657.000	972.000	1.257.000

b. Phụ thu phí quá hạn trải bãi container (áp dụng cho container khô và lạnh đóng ruột, rút ruột, giao nguyên kiểm hóa, kể cả phương án dán tem) được tính như sau:

+ Đơn giá:

(đvt: đồng/container/ngày)

TT	Loại container	Đơn giá
----	----------------	---------

1	Container 20'	164.000
2	Container 40' & 45'	243.000

+ Thời gian tính phí quá hạn trả bãi container: được tính từ ngày hết thời hạn cho phép lưu tại bãi đóng hàng/kiểm hóa/rút hàng cho đến khi container được giao hàng/đóng hàng xong. Thời gian cho phép lưu kể từ khi container có mặt tại khu vực rút ruột/kiểm hóa/đóng hàng được quy định như sau (không kể ngày Lễ Tết theo quy định của Cảng):

TT	Lô hàng	Thời gian cho phép lưu tại bãi đóng/rút/kiểm hóa
1	Lô từ 01-05 container	01 ngày
2	Lô từ 06-10 container	02 ngày
3	Lô từ 11-20 container	03 ngày
4	Lô trên 20 container	04 ngày

Ghi chú: đối với container vào bãi kiểm hóa sau khi Hải quan kết thúc ngày làm việc (15h00), thời gian cho phép lưu tại bãi kiểm hóa được tính từ ngày hôm sau.

c. Trường hợp đóng/rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại đối với tất cả các loại hàng có sử dụng xe nâng hàng (loại dưới 5 tấn), Cảng thu phí bổ sung như sau:

Container khô		
20'	40'	45'
117.000	178.000	243.000

d. Trường hợp Chủ hàng tự đóng hàng, Cảng giảm cước với mức như sau:

Container khô		
20'	40'	45'
211.000	286.000	366.000

e. Trường hợp Chủ hàng tự rút hàng, Cảng giảm cước với mức như sau:

Container khô		
20'	40'	45'
354.000	497.000	627.000

f. Trong trường hợp các dịch vụ khác chưa được quy định cụ thể trong Biểu giá này, sẽ được áp dụng theo Biểu giá dịch vụ tại cảng Tân Cảng Cát Lái hiện hành của Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn.

Các trường hợp có ký hợp đồng với Công ty thì tính theo giá hợp đồng hoặc theo thỏa thuận giữa Công ty và Khách hàng.

4. Thời gian áp dụng:

Biểu giá trên áp dụng từ ngày **01/02/2026** cho đến khi có văn bản khác thay

thế./.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thụy